TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20/3/2023
V/v: Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu H.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang T và bà Lê Thị O.
Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh L - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên.
***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên*:** Ông Nguyễn Hữu T1 A1 - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 20/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 09/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 03/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ M A, sinh năm 1999; Nơi đăng ký HKTT: thôn H1, xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Quê quán và trú tại: thôn Q, xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Đỗ Văn H2, sinh năm 1991; Quê quán và nơi đăng ký HKTT: thôn H1, xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại: Đội 31 - Trại giam T3, xã M, huyện T4, TP. H3(Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Đỗ Diệp C, sinh ngày 11/9/2018; HKTT: thôn H1, xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên - Người giám hộ cho cháu Đỗ Diệp C là chị Vũ M A - Mẹ đẻ của cháu (Đều vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Đỗ Văn M1, sinh năm 1962; Trú tại: Thôn H1, xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

4.2. Bà Lê Thị M2, sinh năm 1978; Trú tại: Thôn Q, xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ M A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Việc chị kết hôn với anh Đỗ Văn H2 sinh năm 1991,người quê ở thôn H1, xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên là tự nguyện, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại trụ sở UBND xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/02/2018. Sau khi kết hôn hai bên chung sống tại địa phương xã T2 nhưng trong quá trình chung sống không hạnh phúc, hai bên không có sự hòa hợp, bất đồng về quan điểm sống, bản thân anh H2 chơi bời, không chịu chăm lo làm ăn, chị và anh H2 đã được gia đình hai bên động viên, khuyên bảo nhưng không cải thiện được. Đến năm 2019 anh H2 vi phạm pháp luật nên bị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xử phạt tù và hiện anh H2 đang chấp hành án phạt tù tại Đội 31 - Trại giam T3, xã M, huyện T4, TP. Hà Nội. Đến nay sau khi suy xét kỹ, chị xác định không còn tình cảm, hai bên không thể hàn gắn, níu kéo thêm và chị cũng không thể sống mãi như hiện nay nên chị quyết định làm đơn gửi tới các cấp có thẩm quyền và Tòa án nhân dân huyện K để xin giải quyết dứt điểm việc ly hôn với anh H2. Ngoài ra,trong quá trình giải quyết vụ án chị xác định không có ý kiến gì khác nên đã có đơn đề nghị từ chối hòa giải và xin được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên đã thụ lý vụ án và gửi thông báo cho anh H2: Ngày 20/02/2023, anh H2 đã làm bản tự khai và đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt, có xác nhận của Ban giám thị Trại giam Thanh Xuân chuyển tới Tòa án, trong đó quan điểm của anh H2 cho biết như sau: Anh kết hôn với chị Vũ M A, sinh năm 1989; HKTT: Xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2 vào năm 2018. Trong quá trình chung sống hai bên không phát sinh mâu thuẫn. Nay chị A làm đơn xin ly hôn thì quan điểm của anh cũng nhất trí. Ngoài ra, anh xác định do hiện đang phải chấp hành án phạt tù tại trại giam Thanh Xuân, không thể đến dự phiên tòa nên anh xin được xét xử vắng mặt.

Về con chung: Chị A và anh H2 đều khẳng định có 01 con chung, cháu tên là Đỗ Diệp C, sinh ngày 11/9/2018. Quan điểm của anh H2 xác định hiện cháu C đang ở cùng ông bà nội và nếu ly hôn anh đồng ý để chị A nuôi con cho đến khi anh chấp hành án xong, do điều kiện anh đang chấp hành án nên không có điều kiện để đóng góp, cấp dưỡng. Quan điểm của chị A xác định hiện cháu C đang ở qua lại giữa hai bên gia đình nội ngoại. Trong đó mọi C phí sinh hoạt, học tập của cháu đều do chị lo liệu, chu cấp. Ngoài ra, chị A xác định hai bên không nhận con nuôi hay có con riêng nào khác, hiện chị cũng không mang thai. Nếu ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu C cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và chị không yêu cầu anh H2 đóng góp cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:*Chị A và anh H2 đều xác định không có gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung tài liệu các bên đương sự cung cấp, nội dung xác M2 của Tòa án tại UBND xã T2 cho thấy: Thống nhất như lời khai của chị A và anh H2 đã cung cấp.

Theo lời khai của người làm chứng là ông Đỗ Văn M1 và bà Lê Thị M2 cho thấy: Về điều kiện kết hôn, con chung cho thấy thống nhất như lời khai của chị A và anh H2. Về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thống nhất như chị A đã trình bầy. Ngoài ra, ông M1 và bà M2 đều xác định bản thân ông M1 và chị M2, cùng gia đình hai bên cũng đã động viên, khuyên bảo chị A và anh H2, còn quyết định cuối cùng là do chị A và anh H2 tự quyết định, gia đình cũng không còn biện pháp nào khác.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị A, bị đơn anh H2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu C và người làm chứng là ông M1 và bà M2 đều vắng mặt nhưng đều đã có đơn, quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt và không có yêu cầu thay đổi, bổ sung gì khác chuyển Tòa án so với quan điểm đã trình bày trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử cho chị Vũ M A được ly hôn với anh Đỗ Văn H2; Giao cháu Đỗ Diệp C, sinh ngày 11/9/2018 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu C trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn anh H2 có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật; Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị A và anh H2 đối với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét, giải quyết; Chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo Điều 147 của BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện K nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án:Nguyên đơn khởi kiện xin giải quyết ly hôn và giải quyết về con chung nên căn

cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015 xác định đây là vụ án về hôn nhân và gia đình trong đó tranh chấp về ly hôn, con chung. Bị đơn quê quán và đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên.

[2] Về thành phần người tham gia tố tụng: Thành phần người tham gia tố tụng đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứngđều đã có đơn, quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS 2015 vụ án được đưa ra xét xử đảm bảo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Qua tài liệu các bên cung cấp, Tòa án thu thập, xác M2 cho thấy việc chị Vũ M A và anh Đỗ Văn H2 kết hôn với nhau là tự nguyện, tự do tìm hiểu và có tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã T2, huyện K, tỉnh Hưng Yên và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/02/2018 (số: 11/2018). Do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh H2 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống anh H2 xác định hai bên không có mâu thuẫn nhưng cũng nhất trí ly hôn, còn chị A xác định cuộc sống hôn nhân không có sự hòa hợp do bất đồng về quan điểm sống, bản thân anh H2 chơi bời, không chịu chăm lo làm ăn. Nội dung xác M2 và lời khai của những người làm chứng cho thấy phù hợp với lời khai của chị A.Việc chị A làm đơn xinly hôn, người thân, gia đình hai bên cũng đã động viên, khuyên bảo nhưng không cải thiện được và đến nay gia đình cũng xác định không còn biện pháp nào khác. Đến nay chị A xác định không còn tình cảm, hai bên không thể hàn gắn, níu kéo thêm và chị cũng không thể sống mãi như hiện nay nên chị cương quyết xin được giải quyết ly hôn với anh H2 và anh Giếu cũng nhất trí ly hôn.Điều đó chứng tỏ mục đích hôn nhân giữa chị A và anh H2 không đạt được. Do đó, cần xử cho chị Vũ M A được ly hôn với anh Đỗ Văn H2.

[3.2] *Về con chung*: Qua lời khai của chị A, anh H2, cùng tài liệu các bên cung cấp, Tòa án xác M2, thu thập xác định chị A, anh H2 có 01 con chunglà Đỗ Diệp C, sinh ngày 11/9/2018. Quan điểm của anh H2 xác định hiện cháu C đang ở cùng ông bà nội và nếu ly hôn anh đồng ý để chị A nuôi con cho đến khi anh chấp hành án xong. Quan điểm của chị Anh xác định hiện cháu C đang ở qua lại giữa hai bên gia đình nội ngoại. Nếu ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu C cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Xét thấy nguyện vọng của các bên đều là chính đáng. Xét theo điều kiện thực tế và quy định của pháp luật, bản thân anh H2 đang phải chấp hành án phạt tù nên không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì vậy cần xử giao cháu Đỗ Diệp C, sinh ngày 11/9/2018 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu C trưởng thành (Đủ 18 tuổi).

- Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu C: Anh H2 xác định do điều kiện anh đang chấp hành án nên không có điều kiện để đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung. Quan điểm của chị A không yêu cầu anh H2 đóng góp cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

- Sau khi ly hôn anh H2 có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3] *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Chị A và anh H2 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ xem xét để giải quyết trong vụ việc dân sự khác.

[4] *Về án phí*: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Điều luật áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 238 của BLTTDS năm 2015; Điều 51, Điều 56,Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 củaNghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về hôn nhân: Xử cho chị Vũ M A được ly hôn với anh Đỗ Văn H2.

3. Về nuôi con chung: Xử giao cháu Đỗ Diệp C, sinh ngày 11/9/2018 cho chị Vũ M A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu C trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn anh H2 có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau nếu có tranh chấp, yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ, việc dân sự khác.

5. Về án phí: Chị Vũ M A phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Anh đã nộp theo Biên lai thu số 0008131 ngày 13/02/2023 tại C cục Thi hành án dân sự huyện K.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn, đồng thời cũng là người giám hộ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Đều vắng mặt tại phiên tòa) được

quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã T2;
- C cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu H